

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2019

Số: 4433 /QĐ-XHNV

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

- Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;
- Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 4 tháng 4 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Hướng dẫn số 2159/ĐHQGHN-ĐT, ngày 11/7/2019 về việc điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo đại học theo Quy chế đào tạo đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Hướng dẫn thực hiện điều chỉnh chương trình đào tạo đại học chính quy số 3223/XHNV-ĐT, ngày 20/8/2019 Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

#### QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 29 chương trình đào tạo trình độ đại học (có danh mục kèm theo).
- Điều 2.** Các chương trình đào tạo kể trên áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019.
- Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

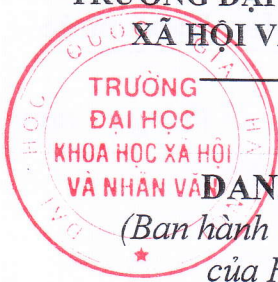
**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu HC-TH,ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS.Phạm Quang Minh



**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Ghi chú
1.	Báo chí	
2.	Báo chí chất lượng cao	Theo Thông tư 23
3.	Chính trị học	
4.	Công tác xã hội	
5.	Đông Nam Á học	
6.	Đông phương học	
7.	Hán Nôm	
8.	Khoa học quản lý	
9.	Khoa học quản lý chất lượng cao	Theo Thông tư 23
10.	Lịch sử	
11.	Lưu trữ học	
12.	Ngôn ngữ học	
13.	Nhân học	
14.	Nhật Bản học	
15.	Quan hệ công chúng	
16.	Quản lý thông tin	
17.	Quản lý thông tin chất lượng cao	Theo Thông tư 23
18.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
19.	Quản trị khách sạn	
20.	Quản trị văn phòng	
21.	Quốc tế học	
22.	Tâm lý học	
23.	Tâm lý học chất lượng cao	
24.	Tôn giáo học	
25.	Thông tin - Thư viện	
26.	Triết học	
27.	Văn học	
28.	Việt Nam học	
29.	Xã hội học	

Ấn định danh sách là 29 chương trình đào tạo. ✓



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: KHOA HỌC QUẢN LÝ**  
**MÃ SỐ: 7340401**

*(Ban hành theo Quyết định số:4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Khoa học quản lý
  - + Tiếng Anh: Management Science
- Mã số ngành đào tạo: 7340401
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Khoa học quản lý
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Management Science

Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

**2.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo chuẩn ngành Khoa học quản lý nhằm đào tạo nguồn nhân lực quản lý có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức, có trình độ chuyên môn về lý thuyết và thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Đào tạo nguồn nhân lực quản lý có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có tính trung thực, lòng trung thành với Tổ quốc Việt Nam; có tinh thần dũng cảm trước những khó khăn, nguy hiểm; say mê và tận tụy, trách nhiệm với công việc và tổ chức;



- Cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lý luận và các phương pháp quản lý, lãnh đạo; kiến thức về khoa học quản lý và những khoa học liên ngành khác như kinh tế, tài chính, tâm lý, xã hội học, khoa học chính sách, thông tin học, lưu trữ học... Với đặc thù đào tạo 6 hướng chuyên ngành: Quản lý nguồn nhân lực, Quản lý Khoa học và công nghệ, Quản lý sở hữu trí tuệ, Chính sách xã hội, Quản lý hành chính cấp cơ sở, Văn hóa và đạo đức quản lý, sinh viên tốt nghiệp ngành Khoa học quản lý được trang bị những kiến thức, kỹ năng, thái độ nền tảng để phù hợp định hướng nghề nghiệp liên quan;

- Cung cấp kỹ năng về quản lý; có trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý và tư vấn quản lý; có kỹ năng trình bày, giao tiếp và cộng tác trong công việc; có năng lực phân tích và giải quyết các vấn đề quản lý; có khả năng tổ chức, huy động và thuyết phục đối tượng quản lý thực hiện mục tiêu của tổ chức.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

#### **1.1. Kiến thức chung**

Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

#### **1.2. Kiến thức theo lĩnh vực**

Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

#### **1.3. Kiến thức của khối ngành**

Vận dụng được các kiến thức của khối ngành để thực tập thực tế tại một cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp cụ thể để mô tả cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của các bộ phận hợp thành cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp đó.

#### **1.4. Kiến thức của nhóm ngành**

Vận dụng được các kiến thức của nhóm ngành để thực tập thực tế tại một cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp cụ thể để phân tích cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của các bộ phận hợp thành cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp đó, tìm ra phương thức dẫn đến hiệu quả hoạt động của một tổ chức.



## **1.5. Kiến thức ngành**

Vận dụng kiến thức khoa học quản lý vào thực tiễn quản lý nguồn nhân lực, quản lý chính sách xã hội, quản lý sở hữu trí tuệ, quản lý khoa học và công nghệ, quản lý hành chính cấp cơ sở, văn hóa và đạo đức quản lý.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

#### **2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp**

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

- *Khối kiến thức thực tập thực tế 1:* Vận dụng các kiến thức của khối ngành để thực tập thực tế tại một cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp cụ thể để mô tả cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của các bộ phận hợp thành cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp đó;

- *Khối kiến thức thực tập thực tế 2:* Vận dụng các kiến thức của khối ngành để thực tập thực tế tại một cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp cụ thể để phân tích cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của các bộ phận hợp thành cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp đó, tìm ra nguyên nhân dẫn đến hiệu quả hoạt động của một tổ chức;

- *Khối kiến thức thực tập tốt nghiệp:* mô tả mối quan hệ giữa các phần tử trong hệ thống quản lý, tìm ra nguyên nhân và đề xuất giải pháp quản lý, dự báo khắc phục rủi ro từ những yếu tố bất định... của một tổ chức cụ thể đặt trong sự tác động của môi trường quản lý biến động.

#### **2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề**

Nhận diện nhu cầu và các dạng động cơ làm việc; thúc đẩy tích cực của người lao động.

#### **2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức**

Phân tích các giả thuyết khoa học và thu thập các dữ liệu trong thực tiễn quản lý để chứng minh giả thuyết nghiên cứu.

#### **2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống**

Phân tích mối liên hệ giữa các phần tử trong hệ thống quản lý từ Trung ương đến cơ sở.

#### **2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh**

Phân tích, đánh giá bối cảnh xã hội về các vấn đề quản lý trong nước và quốc tế, tìm ra sự tác động của môi trường lên hệ thống quản lý.

#### **2.1.6. Bối cảnh tổ chức**

Phân biệt được các loại hình tổ chức và cách thức quản lý riêng biệt của từng loại hình tổ chức đó.

#### **2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn**

Vận dụng kiến thức quản lý vào giải quyết công việc, giải quyết tình huống, giải quyết vấn đề quản lý của tổ chức một cách linh hoạt, khoa học, khách quan.

#### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

Truyền đạt giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể trong các tình huống quản lý.

### **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

#### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

Sắp xếp công việc khoa học, hiệu quả. Biết phân chia công việc thành các giai đoạn khác nhau để triển khai.

#### *2.2.2. Làm việc theo nhóm*

Biết và chủ động tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, hoạt động đoàn thể, xã hội.

#### *2.2.3. Quản lý và lãnh đạo*

Có khả năng soạn thảo quyết định quản lý và truyền đạt quyết định quản lý.

#### *2.2.4. Kỹ năng giao tiếp*

Tự tin, mềm dẻo, đàm phán, thuyết phục người khác khi thảo luận và thực hiện quyết định của chủ thể quản lý.

#### *2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

#### *2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác*

##### *Kỹ năng thuyết trình*

- Thảo luận các ý kiến liên quan trong một buổi thuyết trình.

##### *Kỹ năng quản lý bản thân*

- Biết thiết lập mục tiêu cá nhân, mục tiêu công việc để có sự đam mê trong lựa chọn và theo đuổi nghề nghiệp.

### **3. Về phẩm chất đạo đức**

#### *3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân*

Sáng tạo, say mê, tinh thần tự phê bình và phê bình.

#### *3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

Trung thực, cầu thị, tự tin, say mê, hy sinh vì công việc chung tổ chức, tiến tới xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp, có kỷ luật lao động, văn hóa ứng xử văn minh.

#### *3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội*



Xây dựng văn hóa trách nhiệm, tạo dựng niềm tin trong cộng đồng các nhà quản lý, trong xã hội.

#### **4. Mức tự chủ và trách nhiệm**

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ khoa học quản lý đã được đào tạo; có khả năng đưa ra được kết luận về các giải pháp quản lý đối với một cơ quan/tổ chức/đơn vị/doanh nghiệp cụ thể ở quy mô nhỏ.

#### **5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo chuẩn ngành khoa học quản lý đáp ứng được yêu cầu của các vị trí quản lý, chuyên viên, tư vấn viên quản lý trong các cơ quan quyền lực nhà nước, các cơ quan hành chính nhà nước và các cơ quan nhà nước khác ở trung ương hoặc địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, các tổ chức phi chính phủ; làm nguồn để tuyển chọn tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo sau đại học.

#### **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên có thể học chương trình đào tạo ngành kép, học hai chuyên ngành khi còn đang là sinh viên, sau khi ra trường học cao học ngành Khoa học quản lý và một ngành phù hợp với ngành Khoa học quản lý.

### **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo :**

**Khối kiến thức chung: 16** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh )

**Khối kiến thức theo lĩnh vực: 29 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 23 tín chỉ

+ Tự chọn: 06 tín chỉ/18 tín chỉ

**Khối kiến thức theo khối ngành: 27 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 18 tín chỉ

+ Tự chọn: 09 tín chỉ/33 tín chỉ

**Khối kiến thức theo nhóm ngành: 15 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 09 tín chỉ

+ Tự chọn: 06 tín chỉ/ 27 tín chỉ

**Khối kiến thức ngành: 53 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 22 tín chỉ

+ Tự chọn: 06 tín chỉ/15 tín chỉ

+ Hướng chuyên ngành: 15 tín chỉ

+ Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (không bao gồm học phần 7 và 8)	<b>16</b>				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6.		Ngoại ngữ B1	5	20	35	20	
	FLF1107	Tiếng Anh B1					
	FLF1407	Tiếng Trung B1					
7.		Giáo dục thể chất	4				
8.		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>29</b>				
<b>II.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b> (không bao gồm học phần 17)	<b>23</b>				
9.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13.	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14.	PSY1051	Tâm lý học đại cương	3	45			
15.	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	31	14		
16.	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17.		Kỹ năng bổ trợ	3				
<b>II.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6/18</b>				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19.	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23.	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25.	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển	2	20	10		
26.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		



Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>27</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>18</b>				
27.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1					
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1					
28.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	
	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2					FLH1155
	FLH1158	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2					FLH1156
29.	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
30.	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương	3	36	9		
31.	MNS1105	Lý thuyết hệ thống	3	36	9		
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9/33</b>				
32.	MNS3038	Kỹ năng quản lý	3	30	15		
33.	PSY2031	Tâm lý học quản lý	3	30	15		PSY1051
34.	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		
35.	MNS1101	Văn hoá tổ chức	3	36	9		
36.	MNS1106	Thực tập thực tế 1	3	9	36		MNS1100
37.	POL1052	Chính trị học đại cương	3	39	6		
38.	POL1151	Chính sách công của Việt Nam	3	39	6		POL1052
39.	SOC1151	Chính sách xã hội	3	36	9		
40.	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng	3	39	6		
41.	LIB1102	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	3	39	6		
42.	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	39	6		
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>15</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>9</b>				
43.	MNS2064	Hành chính học đại cương	3	36	9		
44.	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ	3	36	9		THL1057
45.	MNS2065	Khoa học chính sách	3	36	9		
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):</b>	<b>6</b>				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	6/12				



Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
46.	MNS3039	Quản lý biến đổi	3	36	9		MNS1100
47.	MNS1155	Thực tập thực tế (2)	3	9	36		MNS1106
48.	MNS1156	Kỹ năng đàm phán	3	36	9		
49.	MNS1157	Quản trị xung đột	3	36	9		MNS1105
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/12				
50.	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	3	36	9		
51.	ARO1166	Đạo đức công vụ	3	30	15		
52.	SOC3009	Xã hội học quản lý	3	36	9		SOC1051
53.	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu	3	39	6		
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>53</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>22</b>				
54.	MNS3096	Lịch sử tư tưởng quản lý	3	36	9		MNS1100
55.	MNS3037	Khoa học tổ chức	3	36	9		MNS1100
56.	MNS3036	Văn hoá và đạo đức quản lý	3	36	9		MNS1100
57.	MNS3002	Lý thuyết quyết định	3	36	9		MNS1105
58.	MNS3053	Khoa học và công nghệ luận	3	36	9		MNS1053
59.	MNS3008	Quản lý khoa học và công nghệ	2	24	6		MNS1105
60.	MNS3009	Quản lý chất lượng	2	24	6		MNS1100
61.	MNS1104	Quản lý nguồn nhân lực	3	36	9		MNS1100
<b>V.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6/15</b>				
62.	MNS3040	Quản lý dự án	3	36	9		MNS1100
63.	MNS3055	Quản lý tài chính công	3	36	9		MNS1100
64.	MNS3056	Quản lý tài sản công	3	36	9		MNS1100
65.	MNS3097	Logistic	3	36	9		MNS1105
66.	TOU3024	Thiết kế và tổ chức sản xuất sự kiện	3	30	15		
<b>V.3</b>		<b>Hướng chuyên ngành</b>					
		<i>Hướng chuyên ngành Quản lý hành chính cấp cơ sở</i>	15				
67.	MNS3057	Phân cấp quản lý hành chính	3	36	9		MNS2064/ MNS1100
68.	MNS3083	Quản lý cấp cơ sở về kinh tế	3	36	9		MNS2064
69.	MNS3084	Quản lý cấp cơ sở về văn hóa – xã hội	3	36	9		MNS2064
70.	MNS3060	Dịch vụ công	3	36	9		MNS2064/ MNS1100



Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
71.	MNS3061	Quản lý cấp cơ sở	3	36	9		MNS2064/ MNS1100
		<i>Hướng chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực</i>	15				
72.	MNS3062	Pháp luật về lao động và việc làm	3	33	12		THL1057
73.	MNS3063	Bảo hiểm xã hội	3	33	12		MNS1104
74.	MNS3064	Định mức lao động và Tổ chức tiền lương	4	36	24		MNS1104
75.	MNS3065	Tuyển dụng nhân lực	3	33	12		MNS1104
76.	MNS3045	Tổ chức lao động khoa học	2	24	6		MNS1104
		<i>Hướng chuyên ngành Chính sách xã hội</i>	15				
77.	MNS3066	Chính sách Trợ giúp xã hội	3	36	9		MNS2065/ MNS1100
78.	MNS3067	Chính sách giảm nghèo bền vững	3	33	12		MNS2065
79.	MNS3068	Chính sách văn hoá và giáo dục	3	36	9		MNS2065
80.	MNS3069	Chính sách dân tộc và tôn giáo	3	36	9		MNS2065
81.	MNS3070	Chính sách phòng chống tệ nạn xã hội	3	36	9		MNS2065
		<i>Hướng chuyên ngành Quản lý Sở hữu trí tuệ</i>	15				
82.	MNS3071	Quyền tác giả và quyền liên quan	3	36	9		MNS1150
83.	MNS3072	Sáng chế và giải pháp hữu ích	3	36	9		MNS1150
84.	MNS3073	Kiểu dáng công nghiệp	3	36	9		MNS1150
85.	MNS3074	Nhãn hiệu và các chỉ dẫn thương mại khác	3	36	9		MNS1150
86.	MNS3075	Quản lý sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp	3	36	9		MNS1150
		<i>Hướng chuyên ngành Quản lý Khoa học và Công nghệ</i>	15				
87.	MNS3076	Pháp luật về Khoa học và công nghệ	3	36	9		MNS3008
88.	MNS3077	Nghiên cứu xã hội về khoa học, công nghệ và môi trường	3	36	9		MNS3008
89.	MNS3098	Chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới	3	36	9		MNS3008
90.	MNS3079	Hệ thống đổi mới quốc gia	3	36	9		MNS3008
91.	MNS3080	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ	3	36	9		MNS3008
		<i>Hướng chuyên ngành Văn hóa và đạo đức quản lý</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
92.	MNS3099	Văn hóa khởi nghiệp	3	36	9		MNS3036
93.	MNS3100	Đạo đức kinh doanh	3	36	9		MNS3036
94.	MNS3101	Đánh giá văn hóa quản lý	3	36	9		MNS3036
95.	MNS3102	Xây dựng văn hóa doanh nghiệp	3	36	9		MNS3036
96.	MNS3092	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	36	9		MNS3036
<b>V.3</b>		<i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	<b>10</b>				
97.	MNS4065	Thực tập thực tế (3)	2	6	24		MNS2065/ MNS1100/ MNS1155
98.	MNS4066	Thực tập tốt nghiệp	3	10	35		MNS4065
99.	MNS4052	Khóa luận tốt nghiệp	5				MNS4066
		<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
100.	MNS4059	Lý luận và phương pháp quản lý	3	36	9		MNS4066
101.	MNS4064	Các vấn đề đương đại trong quản lý	2	18	12		MNS4066
		<b>Tổng cộng</b>	<b>140</b>				

**Ghi chú:** Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.